

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13
Báo cáo thu nhập	14 - 15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 66



THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 107.899.031.300 VND, tương đương với 10.789.903,13 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Ngọc đã ủy quyền Ông Giang Trung Kiên - Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 101/2022/GUQ-MBC ngày 09 tháng 6 năm 2022.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023
Ông Lương Văn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014 Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023
Bà Đào Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2020 Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán VACO là công ty kiểm toán cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (“CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ”) ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là giảm 29,17% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là tăng 17,22% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (Tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư và các quy định pháp luật.

(a) Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- (iii) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (iv) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- (v) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (vii) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

(b) Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục v điểm a phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- (ii) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 107.899.031.300 VND, tương đương với 10.789.903,13 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 198.351.778.175 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- ▶ Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- ▶ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- ▶ Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Danh mục chứng khoán	90,88%	85,26%	54,34%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8,58%	14,29%	42,45%
Các tài sản khác	0,54%	0,45%	3,21%
	100,00%	100,00%	100,00%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	198.351.778.175	280.023.985.450	222.464.431.217
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	10.789.903,13	17.855.500,09	11.907.937,57
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	18.383	15.683	18.850
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19.126	19.381	19.492
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.682	13.554	16.672
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17,22%	-16,80%	11,83%
✓ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	16,04%	-19,87%	6,20%
✓ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1,18%	3,07%	5,63%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,01%	2,02%	1,43%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	76,20%	73,03%	134,39%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	17,22%	17,22%
3 năm đến thời điểm báo cáo	9,06%	2,93%
Từ khi thành lập báo cáo đến thời điểm báo cáo	90,83%	6,90%

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cố tức 7% (700 VND/CCQ).

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	17,22%	-16,80%	11,83%	18,25%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP trong cả năm 2023 đạt mức 5,05% so với năm trước, thấp hơn so với mức kế hoạch 6,5% từ đầu năm của Chính phủ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề từ các bất ổn địa chính trị và chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới. Mặc dù vậy, với mức tăng trưởng 5,05% cùng các yếu tố vĩ mô khác tiếp tục duy trì rất ổn định, Việt Nam vẫn đang là điểm sáng của tăng trưởng toàn cầu.

Cụ thể, chỉ số CPI cuối tháng 12 năm 2023 tăng 3,58%, thấp hơn so với mức 4% kế hoạch của Chính phủ. Tỷ giá VND/USD sau giai đoạn tăng nhanh vào quý 3 năm 2023 đã ổn định trở lại vào giai đoạn cuối năm. Đến hết tháng 12 năm 2023, tỷ giá VND/USD bình quân trên thị trường tự do chỉ còn tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước.

Việc áp lực tỷ giá và lạm phát dần hạ nhiệt đã tạo điều kiện cho NHNN duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng nền kinh tế. Hiện tại, mặt bằng lãi suất huy động tiếp tục được duy trì ở vùng thấp lịch sử và sẽ không gặp nhiều áp lực tăng trong ngắn hạn trong bối cảnh nhiều khả năng FED đã hoàn tất quá trình tăng lãi suất và sẽ bắt đầu thực hiện các đợt cắt giảm trong năm 2024.

Các động lực tăng trưởng khác của Việt Nam như đầu tư công hay vốn đầu tư FDI tiếp tục có sự cải thiện so với các năm trước. Giải ngân vốn đầu tư công đến hết tháng 11 năm 2023 tăng 22,1% so với cùng kỳ và hoàn thành hơn 75% kế hoạch cả năm. Vốn đăng ký FDI tiếp tục tăng trưởng ổn định với mức tăng 14,8% so với cùng kỳ. Sang năm 2024, với việc một số nút thắt trong hoạt động giải ngân đầu tư công như thủ tục đấu thầu, giấy phép khai thác nguyên vật liệu, đơn giá xây dựng và nguyên vật liệu cao đã được giải quyết một phần trong năm 2023, đầu tư công sẽ tiếp tục là động lực tốt cho tăng trưởng kinh tế.

Trong khi các động lực tăng trưởng trong nước vẫn được duy trì, bối cảnh kinh tế thế giới trong năm 2024 được dự báo sẽ dần có sự hồi phục. Các tổ chức tài chính lớn dự báo kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng gần 3% trong năm 2024, thương mại toàn cầu tăng trên 3,5%. Theo đó, kinh tế Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi và có thể quay lại mức tăng trưởng cao trên 6%, đây cũng là kế hoạch tăng trưởng của Chính phủ cho năm 2024.

3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi giảm mạnh trong năm 2022 đã có sự hồi phục trong năm 2023. Cụ thể, VNINDEX kết thúc năm 2023 ở mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với đầu năm (năm 2022 VNINDEX giảm 32,8%). Trong năm, thị trường đã có giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng trên 20% của VNINDEX từ đầu năm đến giai đoạn cuối tháng 9, tuy nhiên, với việc tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thể hồi phục, thị trường đã điều chỉnh trong tháng 10 trước khi ổn định trở lại vào giai đoạn cuối năm. Mặt bằng lãi suất thấp tiếp tục là động lực chính giữ nhịp cho thị trường trong năm 2023 với việc lãi suất huy động liên tục giảm mạnh và đang duy trì ở mức rất thấp. Theo đó, thanh khoản thị trường cũng hồi phục tương đối nhanh chóng và hiện đang giao dịch ở mức khoảng 18.000 tỷ đồng/phiên trên sàn HOSE.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1,18%	8,02%	-2,73%	77,52%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	16,04%	1,04%	29,49%	13,31%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17,22%	9,06%	26,76%	90,83%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	17,22%	2,93%	4,86%	6,90%

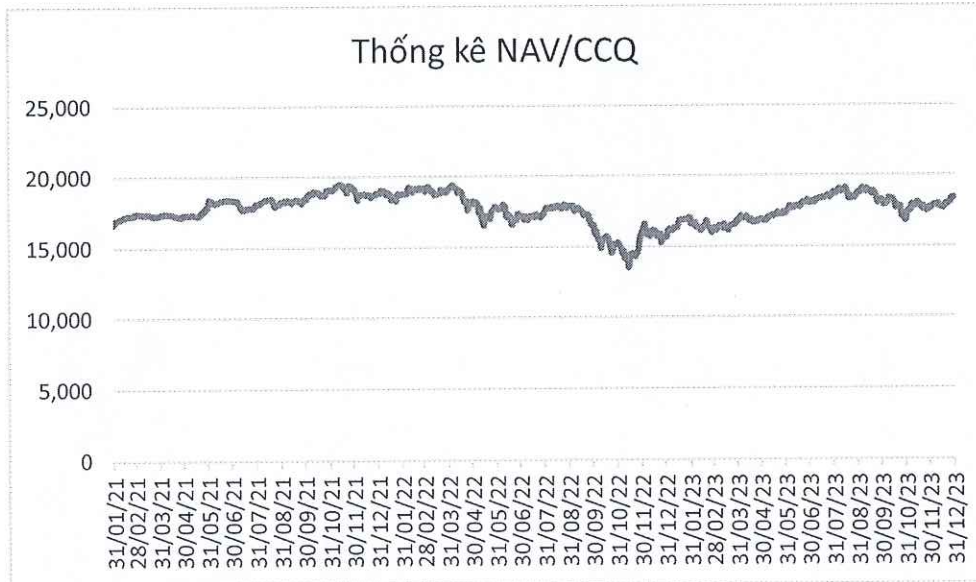


BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (Tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	198.351.778.175	280.023.985.450	-29,17%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	18.383	15.683	17,22%

Trong năm 2023, quy mô Quỹ giảm 29,17% do nhà đầu tư bán ròng và NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng 17,22%.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	5.137	713.510,96	6,61%
Từ 5.000 đến 10.000	53	350.433,77	3,25%
Từ 10.000 đến 50.000	59	1.263.586,67	11,71%
Từ 50.000 đến 500.000	27	3.729.062,19	34,56%
Trên 500.000	5	4.733.309,54	43,87%
Tổng	5.281	10.789.903,13	100,00%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Sau khi sụt giảm tới hơn 40% từ đỉnh và tạo đáy vào tháng 10 năm 2022, trong bối cảnh đứt gãy thanh khoản nặng nề trên toàn thị trường (thị trường trái phiếu, bất động sản, cổ phiếu, liên ngân hàng...), thị trường chứng khoán Việt Nam đã ổn định trở lại và có giai đoạn tích lũy trong suốt năm 2023.

Theo đó, vùng đáy 2022 nhiều khả năng đã là đáy dài hạn của thị trường và VNINDEX đang ở giai đoạn đầu của chu kỳ tăng trưởng tiếp theo cho giai đoạn 2023-2026.

Hiện tại, thị trường chứng khoán đang được hỗ trợ bởi rất nhiều yếu tố, bao gồm lãi suất đang được duy trì ở vùng thấp lịch sử. Trên thực tế, mặt bằng lãi suất tại Việt Nam cũng đã bước vào xu hướng giảm dần trong dài hạn và sẽ là động lực hỗ trợ rất tích cực cho thị trường chứng khoán. Định giá thị trường cũng đang ở mức hợp lý với chỉ số PE của VNINDEX ở mức khoảng 13,5 lần, mức tương đối thấp so với bình quân 5 năm trở lại đây. Trong năm 2024, thị trường cũng sẽ được hưởng lợi khi lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được dự báo sẽ tăng khoảng 18% theo đà phục hồi của nền kinh tế.

Nhìn chung, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm năng tăng trưởng và sẽ là kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư có tầm nhìn dài hạn.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, ông từng đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tư vấn Đầu tư. Ông Phong là thành viên Hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý Công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ Công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là Luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại Phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (Tiếp theo)

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong năm tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:
 - Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 16/04/2023 đến 19/04/2023, 08/06/2023, 21/09/2023, 02/11/2023 và 15/11/2023, Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư giá trị MB Capital đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo Bạch và các văn bản pháp luật liên quan tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng ngày 20/04/2023, 09/06/2023, 24/09/2023, 05/11/2023 và ngày 16/11/2023.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *ML*

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Minh Hồng

Số: 012 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024 và được trình bày từ trang 14 đến trang 66, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là Công ty quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		49.358.781.943	(53.694.134.947)
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	7	7.846.649.394	6.963.755.224
03	1.2. Tiền lãi được nhận	7	1.854.050.526	2.702.053.598
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	(1.864.927.203)	6.523.322.009
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	41.523.009.226	(69.883.265.778)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		415.928.545	626.522.432
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	415.928.545	626.522.432
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		4.718.889.806	5.453.261.036
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		3.825.766.443	4.520.636.556
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		232.820.496	285.596.313
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.061.152	68.587.351
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	145.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		60.500.000	53.818.182
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	177.341.715	181.422.634
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		44.223.963.592	(59.773.918.415)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-

HIS/ KI 1/2/11

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
30	VI. TỔNG LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		44.223.963.592	(59.773.918.415)
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		2.700.954.366	10.109.347.363
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		41.523.009.226	(69.883.265.778)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		44.223.963.592	(59.773.918.415)



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	17.069.459.577	40.095.881.399
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		1.069.459.577	595.881.399
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		16.000.000.000	39.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	180.766.477.100	239.160.477.631
121	2.1 Các khoản đầu tư		180.766.477.100	239.160.477.631
130	3. Các khoản phải thu	12	1.073.406.129	1.259.614.314
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		-	35.956.800
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.073.406.129	1.223.657.514
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.073.406.129	1.223.657.514
137	3.3 Các khoản phải thu khác		-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		198.909.342.806	280.515.973.344
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	30.250.000	55.000.000
317	2. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		232.631.316	29.836.803
318	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		8.023.753	3.251.437
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	286.659.562	403.899.654
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		557.564.631	491.987.894
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		198.351.778.175	280.023.985.450
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	107.899.031.300	178.555.000.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.243.515.448.000	1.230.320.405.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.135.616.416.700)	(1.051.765.405.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		15.354.669.183	70.594.870.450
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	75.098.077.692	30.874.114.100
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		96.518.578.649	93.817.624.283
	3.2 Lỗ chưa thực hiện		(21.420.500.957)	(62.943.510.183)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.383	15.683
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	10.789.903,13	17.855.500,09



Ông **Giang Trung Kiên**
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**
Kế toán trưởng

Bà **Nguyễn Thu Uyên**
Người lập biểu



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	280.023.985.450	224.464.431.217
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	44.223.963.592	(59.773.918.415)
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	44.223.963.592	(59.773.918.415)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 - III.2)	(125.896.170.867)	115.333.472.648
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	23.559.428.637	168.134.534.134
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	149.455.599.504	52.801.061.486
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	198.351.778.175	280.023.985.450



Ông **Giang Trung Kiên**
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**
 Kế toán trưởng

Bà **Nguyễn Thu Uyên**
 Người lập biểu

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHI TIẾT	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	1.400.000	23.900	33.460.000.000	16,82%
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	BMI	240.000	21.350	5.124.000.000	2,58%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	114.500	39.500	4.522.750.000	2,27%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	245.831	27.100	6.662.020.100	3,35%
5	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	170.000	26.500	4.505.000.000	2,26%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	HPG	330.000	27.950	9.223.500.000	4,64%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	15.000	42.800	642.000.000	0,32%
8	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	PGC	761.012	14.750	11.224.927.000	5,64%
9	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	95.000	86.000	8.170.000.000	4,11%
10	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	600.000	11.250	6.750.000.000	3,39%
11	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	QTP	950.000	14.800	14.060.000.000	7,07%
12	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	120.000	56.800	6.816.000.000	3,43%
13	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	275.000	13.200	3.630.000.000	1,82%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	SGI	100.000	15.300	1.530.000.000	0,77%
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	300.000	27.950	8.385.000.000	4,22%
16	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	580.000	31.800	18.444.000.000	9,27%
17	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	VEA	252.700	34.400	8.692.880.000	4,37%
18	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	200.000	43.200	8.640.000.000	4,34%
19	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	430.000	19.600	8.428.000.000	4,24%
20	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	230.000	23.300	5.359.000.000	2,69%
	Tổng cộng		7.409.043		174.269.077.100	87,61%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	TRÁI PHIẾU					
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF122029	64.974	100.000	6.497.400.000	3,27%
	Tổng cộng		64.974		6.497.400.000	3,27%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi trái phiếu				1.042.354.074	0,52%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận				31.052.055	0,02%
	Tổng cộng				1.073.406.129	0,54%
IV	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN					
1	Tiền gửi không kỳ hạn				1.069.459.577	0,54%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng				16.000.000.000	8,04%
	Tổng cộng				17.069.459.577	8,58%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				198.909.342.806	100%



Ông **Giang Trung Kiên**
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**
 Kế toán trưởng

Bà **Nguyễn Thu Uyên**
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Theo phương pháp trực tiếp)

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2023 VND</i>	<i>Năm 2022 VND</i>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(177.709.707.350)	(313.484.987.600)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		276.146.899.493	139.998.000.000
03	3. Cổ tức đã nhận		7.191.780.630	6.105.006.750
04	4. Tiền lãi đã thu		2.310.061.086	2.749.141.271
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(4.860.879.898)	(5.355.436.780)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(415.971.745)	(636.707.732)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	13.200
10	8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		-	(13.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102.662.182.216	(170.624.984.091)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		23.762.223.150	168.010.364.441
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(149.450.827.188)	(52.799.865.615)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(125.688.604.038)	115.210.498.826
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(23.026.421.822)	(55.414.485.265)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		40.095.881.399	95.510.366.664
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		40.095.881.399	95.510.366.664
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		40.062.793.159	95.354.304.602
53	Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		33.088.240	156.062.062

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	17.069.459.577	40.095.881.399
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		17.069.459.577	40.095.881.399
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		16.828.804.508	40.062.793.159
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		240.655.069	33.088.240
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(23.026.421.822)	(55.414.485.265)



Ông Giảng Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua từng thời kỳ và được đăng lên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 107.899.031.300 VND, tương đương với 10.789.903,13 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Quản lý Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

a. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:

- (i) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (iv) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
- ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- (v) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - (viii) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ MBVF;
 - (ix) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ✓ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
 - (x) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
 - (xi) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
- b. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm (i); (ii); (iii); (iv); (v); (ix) ý (a) này và chỉ do các nguyên nhân sau:
- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - (ii) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - (iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
 - (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên Báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác:
 - ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
 - ✓ Đối với công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

▶ Trái phiếu niêm yết

- ✓ Đối với trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng:

Giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản (là giá có chênh lệch tương đối cao hơn hoặc thấp hơn 5% so với giá của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua trong trường hợp không có giá của kỳ định giá gần nhất), giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá;
- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- ✓ Đối với trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống:

Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Cổ phiếu

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán:

- ✓ Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- ✓ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - Giá mua trung bình.

ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom:

- ✓ Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- ✓ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - Giá mua trung bình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá mua trung bình;

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được xác định là Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận Chứng chỉ quỹ.

▶ *Các tài sản được phép đầu tư khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

$NAV = \text{Tổng giá trị tài sản của Quỹ} - \text{Tổng nợ phải trả của Quỹ}$.

Giá trị Tài sản Ròng của một Đơn vị quỹ bằng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị Tài sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ:

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: Giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.5 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác bao gồm phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)”.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu và lãi phát sinh thực tế được trả về tài khoản trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng lưu ký, giám sát để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức Giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 đồng/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có). Mức giá tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho quỹ nếu mức giá phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá tối thiểu đã thống nhất.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 12.000.000 đồng/ một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2023		Năm 2022	
	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	227.417.191.000	229.217.214.757	(1.800.023.757)	6.523.322.009
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.021	(21)	-
Chứng chỉ tiền gửi	10.002.407.123	10.067.310.548	(64.903.425)	-
	242.419.598.123	244.284.525.326	(1.864.927.203)	6.523.322.009

6. CHÉNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND		Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		Chênh lệch điều chỉnh cho năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	195.689.578.057	174.269.077.100	(21.420.500.957)	(62.954.553.814)	41.534.052.857				
Trái phiếu	6.497.400.000	6.497.400.000	-	11.043.631	(11.043.631)				
	202.186.978.057	180.766.477.100	(21.420.500.957)	(62.943.510.183)	41.523.009.226				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu từ cổ tức, trái tức	7.846.649.394	6.963.755.224
Doanh thu lãi tiền gửi	1.593.297.101	2.702.053.598
Doanh thu lãi giấy tờ có giá	260.753.425	-
	9.700.699.920	9.665.808.822

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí giao dịch cổ phiếu	415.928.545	626.522.432
	415.928.545	626.522.432

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	168.000.000	168.000.000
Phí ngân hàng	1.841.715	5.522.634
Phí quản lý thường niên	7.500.000	7.500.000
Phí khác	-	400.000
	177.341.715	181.422.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	828.804.508	562.793.159
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	828.804.508	562.793.159
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng VND (*)	16.000.000.000	39.500.000.000
Tiền gửi hoạt động mua bán Chứng chỉ quỹ	240.655.069	33.088.240
	17.069.459.577	40.095.881.399

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 (một) tháng với lãi suất từ 2,3%/năm - 4,2%/năm.

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	195.689.578.057	174.269.077.100	6.082.461.850	(27.502.962.807)	(21.420.500.957)
Trái phiếu	6.497.400.000	6.497.400.000	-	-	-
	202.186.978.057	180.766.477.100	6.082.461.850	(27.502.962.807)	(21.420.500.957)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	295.606.587.814	232.652.034.000	4.402.026.468	(67.356.580.282)	(62.954.553.814)
Trái phiếu	6.497.400.000	6.508.443.631	11.043.631	-	11.043.631
	302.103.987.814	239.160.477.631	4.413.070.099	(67.356.580.282)	(62.943.510.183)

(*) Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Mã trái phiếu BAF122029 được định giá theo giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày trước ngày định giá với giá trị là 100.000 VND/trái phiếu (Do không có giao dịch mua bán thông thường nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá và đã quá 03 tháng tính đến trước ngày định giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải thu bán cổ phiếu	-	35.956.800
Dự thu cổ tức	797.500.000	913.214.400
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	31.052.055	65.589.040
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	244.854.074	244.854.074
	1.073.406.129	1.259.614.314

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả kiểm toán	30.250.000	55.000.000
	30.250.000	55.000.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả phí quản lý	247.745.099	364.151.193
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	16.914.463	17.746.389
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.502.072
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
	286.659.562	403.899.654

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

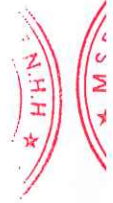
Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/ chi quỹ (VND)			
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)		Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)		
Tại ngày 25/4/2014	5.442.360,00	10.000	54.423.600,000	-	54.423.600,000	-	-	-	-	5.442.360,00	54.423.600,000	
Phát sinh trong kỳ	2.181.212,80	11.032	21.812.128,000	2.250.812,000	24.062.940,000	(1.118.900,00)	11.078	(1.206.297,100)	(12.395.297,100)			
Tại ngày 31/12/2014	7.623.572,80	10.295	76.235.728,000	2.250.812,000	78.486.540,000	(1.118.900,00)	11.078	(1.206.297,100)	(12.395.297,100)	6.504.672,80	66.091.242,900	11.234
Phát sinh trong năm	6.228.582,19	10.607	62.285.821,900	3.779.969,467	66.065.791,367	(7.693.742,82)	10.839	(6.453.364,961)	(83.390.793,161)			
Tại ngày 31/12/2015	13.852.154,99	10.435	138.521.549,900	6.030.781,467	144.552.331,367	(8.812.642,82)	10.869	(7.659.662,061)	(95.786.090,261)	5.039.512,17	48.766.241,106	10.951
Phát sinh trong năm	8.614.094,14	11.551	86.140.941,400	13.359.008,600	99.499.950,000	(5.966.420,71)	11.799	(10.734.067,812)	(70.398.274,912)			
Tại ngày 31/12/2016	22.466.249,13	10.863	224.662.491,300	19.389.790,067	244.052.281,367	(14.779.063,53)	11.245	(18.393.729,873)	(166.184.365,173)	7.687.185,60	77.867.916,194	12.387
Phát sinh trong năm	41.742.402,19	13.231	417.424.021,900	134.855.466,134	552.279.488,034	(23.012.623,89)	13.389	(78.000.154,315)	(308.126.393,215)			
Tại ngày 31/12/2017	64.208.651,32	12.402	642.086.513,200	154.245.256,201	796.331.769,401	(37.791.687,42)	12.551	(96.393.884,188)	(474.310.758,388)	26.416.963,90	322.021.011,013	14.296
Phát sinh trong năm	37.054.371,39	14.461	370.543.713,900	165.291.556,656	535.835.270,556	(30.804.951,81)	14.498	(138.552.156,801)	(446.601.674,901)			
Tại ngày 31/12/2018	101.265.022,71	13.156	1.012.630.227,100	319.536.812,857	1.332.167.039,957	(68.596.639,23)	13.425	(234.946.040,989)	(920.912.433,289)	32.666.383,48	411.254.606,668	14.502
Phát sinh trong năm	1.582.232,35	14.551	15.822.323,500	7.200.281,598	23.022.605,098	(25.667.751,34)	14.993	(128.169.191,356)	(384.846.704,756)			
Tại ngày 31/12/2019	102.845.255,06	13.177	1.028.452.550,600	326.737.094,455	1.355.189.645,055	(94.264.390,57)	13.852	(363.115.232,345)	(1.305.759.138,045)	8.580.864,49	49.430.507,010	14.254
Phát sinh trong năm	741.487,66	14.604	7.414.876,600	3.413.788,084	10.828.664,684	(6.227.192,82)	14.541	(28.276.537,203)	(90.548.465,403)			
Tại ngày 31/12/2020	103.586.742,72	13.187	1.035.867.427,200	330.150.882,539	1.366.018.309,739	(100.491.583,39)	13.895	(391.391.769,548)	(1.396.307.603,448)	3.095.159,33	(30.289.293,709)	16.856



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B06g-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/chi quỹ (VND)			
	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)		Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)
Phát sinh trong năm	10.359.724,79	18.605	103.597.247.900	89.147.457.546	192.744.705.446	(1.546.946,55)	18.513	(15.469.465.500)	(13.169.547.535)	(28.639.013.035)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	113.946.467,51	13.680	1.139.464.675.100	419.298.340.085	1.558.763.015.185	(102.038.529,94)	13.965	(1.020.385.299.400)	(404.561.317.083)	(1.424.946.616.483)	11.907.937,57	133.816.398.702
Phát sinh trong năm	9.085.573,08	18.506	90.855.730.800	77.278.803.334	168.134.534.134	(3.138.010,56)	16.826	(31.380.105.600)	(21.420.955.886)	(52.801.061.486)		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.032.040,59	14.036	1.230.320.405.900	496.577.143.419	1.726.897.549.319	(105.176.540,50)	14.050	(1.051.765.405.000)	(425.982.272.969)	(1.477.747.677.969)	17.855.500,09	249.149.871.350
Phát sinh trong năm	1.319.504,21	17.855	13.195.042.100	10.364.386.537	23.559.428.637	(8.385.101,17)	17.824	(83.851.011.700)	(65.604.587.804)	(149.455.599.504)		
Tại ngày 31/12/2023	124.351.544,80	14.077	1.243.515.448.000	506.941.529.956	1.750.456.977.956	(113.561.641,67)	14.329	(1.135.616.416.700)	(491.586.860.773)	(1.627.203.277.473)	10.789.903,13	123.253.700.483

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ tại ngày 25 tháng 4 năm 2014 là 54.423.600.000 VND, tương ứng với 5.442.360,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	83.708.276.920	6.939.755.595	90.648.032.515
Phát sinh trong năm	10.109.347.363	(69.883.265.778)	(59.773.918.415)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	93.817.624.283	(62.943.510.183)	30.874.114.100
Phát sinh trong năm	2.700.954.366	41.523.009.226	44.223.963.592
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	96.518.578.649	(21.420.500.957)	75.098.077.692

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	01/01/2022	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	75
2	03/01/2023	280.002.153.193	17.855.500,09	15.682 (1)	04/01/2022	224.457.343.240	11.907.937,57	18.849	(1)
3	04/01/2023	287.958.947.694	17.855.745,96	16.127	05/01/2022	226.093.798.498	11.879.816,95	19.032	183
4	05/01/2023	287.870.346.436	17.855.393,02	16.122	06/01/2022	227.557.454.964	11.964.342,74	19.020	(12)
5	06/01/2023	290.127.865.503	17.856.670,52	16.248	07/01/2022	235.277.941.701	12.377.925,15	19.008	(12)
6	09/01/2023	288.347.875.836	17.856.853,89	16.148	10/01/2022	259.933.835.400	13.704.551,29	18.967	(41)
7	10/01/2023	288.595.719.064	17.856.734,93	16.162	11/01/2022	259.422.548.767	13.754.950,22	18.860	(107)
8	11/01/2023	289.397.221.079	17.858.704,51	16.205	12/01/2022	265.038.283.347	14.135.589,19	18.750	(110)
9	12/01/2023	290.900.038.966	17.845.943,19	16.301	13/01/2022	266.966.057.117	14.127.961,79	18.896	146
10	13/01/2023	290.828.313.083	17.787.628,83	16.350	14/01/2022	265.929.561.347	14.127.904,80	18.823	(73)
11	16/01/2023	291.006.691.969	17.793.774,56	16.354	17/01/2022	266.976.204.178	14.216.543,72	18.779	(44)
12	17/01/2023	292.862.051.470	17.793.739,74	16.459	18/01/2022	262.146.124.528	14.188.153,32	18.476	(303)
13	18/01/2023	298.288.591.366	17.799.137,01	16.759	19/01/2022	261.669.201.942	14.241.470,23	18.374	(102)
14	19/01/2023	299.847.526.591	17.800.547,33	16.845	20/01/2022	262.788.619.521	14.238.171,98	18.457	83
15	26/01/2023	301.222.274.280	17.795.349,77	16.927	21/01/2022	264.487.306.238	14.241.974,15	18.571	114
16	27/01/2023	301.215.264.360	17.795.349,77	16.927	24/01/2022	264.415.692.830	14.241.174,50	18.567	(4)
17	30/01/2023	303.222.093.779	17.795.043,94	17.040	25/01/2022	260.427.945.689	14.243.546,94	18.284	(283)
18	31/01/2023	299.992.819.773	17.784.946,83	16.868	26/01/2022	266.623.332.335	14.270.944,00	18.683	399
19	01/02/2023	302.314.792.066	17.771.016,21	17.012	27/01/2022	268.864.689.755	14.296.792,70	18.806	123
20	02/02/2023	295.710.078.734	17.787.552,19	16.625	28/01/2022	269.281.512.679	14.381.775,03	18.724	(82)
21	03/02/2023	294.841.005.475	17.786.639,41	16.577	01/02/2022	270.143.198.641	14.385.119,52	18.779	55
22	06/02/2023	294.188.354.004	17.752.634,06	16.572	03/02/2022	270.133.184.248	14.385.119,52	18.779	0
23	07/02/2023	296.284.476.902	17.758.731,22	16.684	07/02/2022	270.113.154.679	14.385.119,52	18.777	(2)
24	08/02/2023	291.008.133.721	17.761.701,51	16.384	08/02/2022	273.281.041.726	14.408.093,51	18.967	190

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ
		VND		VND		VND		VND
25	09/02/2023	292.668.372.340	17.758.229,72	16.481	09/02/2022	279.653.212.485	14.586.310,59	19.172
26	10/02/2023	291.418.731.720	17.764.628,77	16.404	10/02/2022	283.310.209.766	14.716.505,96	19.251
27	13/02/2023	289.156.544.809	17.752.221,75	16.288	11/02/2022	284.380.289.375	14.816.484,02	19.194
28	14/02/2023	286.777.381.598	17.764.845,58	16.143	14/02/2022	289.182.113.376	15.083.633,18	19.172
29	15/02/2023	286.760.556.731	17.765.607,54	16.141	15/02/2022	285.787.154.811	15.113.826,01	18.909
30	16/02/2023	289.203.289.789	17.767.250,86	16.277	16/02/2022	288.784.695.673	15.182.016,19	19.021
31	17/02/2023	292.093.607.839	17.738.217,15	16.467	17/02/2022	290.899.007.627	15.256.153,70	19.068
32	20/02/2023	291.475.999.080	17.732.936,13	16.437	18/02/2022	292.652.709.019	15.280.474,37	19.152
33	21/02/2023	298.000.257.913	17.733.370,72	16.804	21/02/2022	291.412.622.315	15.282.772,17	19.068
34	22/02/2023	293.881.919.223	17.568.975,62	16.727	22/02/2022	294.055.328.261	15.390.395,35	19.106
35	23/02/2023	288.063.391.292	17.569.663,20	16.395	23/02/2022	296.165.319.574	15.497.605,23	19.110
36	24/02/2023	287.541.528.109	17.558.389,16	16.376	24/02/2022	306.601.680.063	15.958.926,85	19.212
37	27/02/2023	283.956.460.419	17.551.329,50	16.179	25/02/2022	305.678.162.289	15.988.151,74	19.119
38	28/02/2023	280.638.633.222	17.552.694,14	15.988	28/02/2022	306.559.046.422	16.000.218,09	19.160
39	01/03/2023	282.097.195.721	17.553.166,15	16.071	01/03/2022	305.905.984.903	15.999.704,94	19.119
40	02/03/2023	286.413.924.283	17.555.207,60	16.315	02/03/2022	306.438.848.525	16.017.805,07	19.131
41	03/03/2023	286.293.202.734	17.557.484,08	16.306	03/03/2022	304.015.464.221	16.026.622,74	18.969
42	06/03/2023	283.656.994.780	17.554.609,47	16.159	04/03/2022	312.548.353.818	16.257.505,26	19.225
43	07/03/2023	284.690.298.421	17.554.012,23	16.218	07/03/2022	314.894.032.012	16.309.512,84	19.307
44	08/03/2023	285.579.387.925	17.525.966,55	16.295	08/03/2022	313.423.763.084	16.310.435,18	19.216
45	09/03/2023	287.840.229.559	17.525.872,56	16.424	09/03/2022	313.620.230.199	16.482.188,45	19.028
				129				(162)
				244				(162)
				(9)				256
				(147)				82
				59				(91)
				77				(188)
				129				



Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ
	VND	VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ	VND	VND	VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ	VND
46	10/03/2023	288.706.609.805	17.526.684,95	16.472	10/03/2022	313.972.153.915	16.535.324,05	18.988
47	13/03/2023	287.748.605.984	17.525.849,34	16.419	11/03/2022	315.075.927.669	16.532.258,80	19.058
48	14/03/2023	288.569.850.170	17.525.705,65	16.466	14/03/2022	321.271.893.882	16.983.723,95	18.916
49	15/03/2023	285.132.498.281	17.515.908,23	16.278	15/03/2022	315.618.407.365	16.862.262,76	18.717
50	16/03/2023	289.927.441.104	17.488.315,21	16.578	16/03/2022	316.061.636.175	16.866.371,64	18.739
51	17/03/2023	286.011.147.559	17.488.240,09	16.354	17/03/2022	314.023.719.537	16.730.638,14	18.769
52	20/03/2023	285.193.202.651	17.422.927,10	16.369	18/03/2022	314.322.658.692	16.732.017,24	18.786
53	21/03/2023	272.957.464.282	16.905.607,36	16.146	21/03/2022	318.533.502.021	16.915.840,94	18.830
54	22/03/2023	276.103.939.996	16.852.510,21	16.384	22/03/2022	321.388.889.893	16.913.948,35	19.001
55	23/03/2023	273.501.649.218	16.664.524,55	16.412	23/03/2022	323.330.506.040	16.956.784,88	19.068
56	24/03/2023	274.302.463.943	16.648.613,28	16.476	24/03/2022	322.586.168.388	16.973.965,08	19.005
57	27/03/2023	275.221.990.717	16.647.109,57	16.533	25/03/2022	319.735.743.898	16.894.019,05	18.926
58	28/03/2023	274.650.723.497	16.609.195,98	16.536	28/03/2022	320.834.102.388	16.900.904,45	18.983
59	29/03/2023	275.014.264.030	16.608.390,82	16.559	29/03/2022	319.356.026.686	16.902.387,88	18.894
60	30/03/2023	275.026.108.184	16.575.296,63	16.593	30/03/2022	322.532.794.186	16.907.907,00	19.076
61	31/03/2023	276.315.985.359	16.573.118,55	16.673	31/03/2022	322.144.417.175	16.930.428,83	19.028
62	01/04/2023	279.185.291.892	16.572.783,51	16.846	01/04/2022	324.851.742.144	16.985.253,83	19.126
63	03/04/2023	279.169.665.595	16.572.783,51	16.845	04/04/2022	327.906.818.381	16.984.156,15	19.307
64	04/04/2023	277.662.383.244	16.293.838,08	17.041	05/04/2022	328.425.965.198	16.986.762,07	19.334
65	05/04/2023	278.502.442.561	16.295.332,30	17.091	06/04/2022	327.392.456.245	16.995.066,52	19.264
								(40)
								70
								(142)
								(199)
								22
								30
								17
								44
								171
								67
								(63)
								(79)
								57
								(89)
								182
								(48)
								98
								181
								27
								(70)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ
	VND	VND		VND		VND		VND	VND
66	06/04/2023	279.726.685.551	16.294.533,84	17.167	07/04/2022	329.563.202.139	17.004.805,02	19.381	117
67	07/04/2023	276.916.276.557	16.291.339,89	16.998	08/04/2022	325.489.488.459	16.898.635,81	19.261	(120)
68	10/04/2023	276.973.373.784	16.291.927,18	17.001	12/04/2022	327.105.158.419	17.111.464,95	19.116	(145)
69	11/04/2023	276.857.106.234	16.295.467,05	16.990	13/04/2022	322.882.541.851	17.116.078,08	18.864	(252)
70	12/04/2023	278.887.449.128	16.296.216,51	17.114	14/04/2022	329.549.830.269	17.357.694,59	18.986	122
71	13/04/2023	274.656.869.843	16.009.202,49	17.156	15/04/2022	330.907.524.534	17.401.508,74	19.016	30
72	14/04/2023	272.739.779.893	15.999.059,65	17.047	18/04/2022	329.178.152.042	17.407.148,94	18.911	(105)
73	17/04/2023	268.568.834.435	15.953.629,35	16.834	19/04/2022	326.748.099.417	17.434.181,46	18.742	(169)
74	18/04/2023	269.320.973.830	15.954.428,31	16.881	20/04/2022	322.287.616.858	17.389.293,30	18.534	(208)
75	19/04/2023	269.763.841.021	15.955.186,53	16.908	21/04/2022	318.348.246.085	17.384.461,02	18.312	(222)
76	20/04/2023	267.404.314.738	15.955.229,11	16.760	22/04/2022	316.440.178.240	17.385.082,43	18.202	(110)
77	21/04/2023	266.801.716.107	15.955.337,43	16.722	25/04/2022	317.401.938.783	17.386.538,22	18.256	54
78	24/04/2023	266.660.000.657	15.953.930,83	16.714	26/04/2022	306.423.180.331	17.382.815,16	17.628	(628)
79	25/04/2023	267.191.332.820	15.898.555,64	16.806	27/04/2022	314.273.264.836	17.504.625,11	17.954	326
80	26/04/2023	266.150.582.943	15.894.970,98	16.744	28/04/2022	313.004.085.662	17.432.443,01	17.955	1
81	27/04/2023	267.464.103.829	15.895.255,37	16.827	29/04/2022	313.167.143.145	17.436.092,20	17.961	6
82	28/04/2023	267.251.873.068	15.886.893,09	16.822	01/05/2022	319.216.796.740	17.507.031,60	18.234	273
83	01/05/2023	268.576.590.460	15.886.507,37	16.906	04/05/2022	319.200.850.105	17.507.031,60	18.233	(1)
84	04/05/2023	268.553.638.148	15.886.507,37	16.905	05/05/2022	316.182.635.143	17.510.201,26	18.057	(176)
85	05/05/2023	267.534.701.713	15.885.666,28	16.841	06/05/2022	318.815.923.643	17.518.397,58	18.199	142
86	08/05/2023	266.908.680.956	15.884.082,36	16.804	09/05/2022	314.821.553.275	17.524.341,16	17.965	(234)
87	09/05/2023	269.758.579.325	15.887.812,43	16.979	10/05/2022	305.759.508.634	17.526.965,82	17.445	(520)
88	10/05/2023	269.776.673.548	15.885.984,63	16.982	11/05/2022	309.700.336.866	17.534.886,68	17.662	217

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
89	11/05/2023	270.560.724.085	15.886.789,35	17.031	49	311.762.711.483	17.529.865,73	17.785	123
90	12/05/2023	270.786.450.771	15.878.840,68	17.053	22	300.736.272.010	17.531.071,09	17.154	(631)
91	15/05/2023	272.481.327.472	15.878.244,60	17.161	108	290.206.768.787	17.533.376,88	16.552	(602)
92	16/05/2023	272.998.717.484	15.898.360,95	17.172	11	290.479.472.367	17.535.127,16	16.566	14
93	17/05/2023	272.213.598.809	15.836.291,52	17.189	17	301.163.554.458	17.538.513,54	17.172	606
94	18/05/2023	266.910.596.673	15.592.994,29	17.117	(72)	298.666.908.194	17.338.300,00	17.226	54
95	19/05/2023	268.235.966.235	15.595.169,08	17.200	83	298.211.379.867	17.369.661,36	17.169	(57)
96	22/05/2023	269.133.128.579	15.595.472,45	17.257	57	298.872.300.492	17.390.951,33	17.186	17
97	23/05/2023	271.421.289.934	15.595.707,32	17.404	147	297.977.649.695	17.509.192,73	17.018	(168)
98	24/05/2023	270.808.426.893	15.588.963,12	17.372	(32)	300.620.086.689	17.659.099,92	17.024	6
99	25/05/2023	269.579.308.074	15.588.156,09	17.294	(78)	307.269.156.506	17.659.211,39	17.400	376
100	26/05/2023	268.942.866.409	15.548.959,92	17.297	3	310.187.792.040	17.663.894,19	17.561	161
101	29/05/2023	268.945.355.914	15.545.800,98	17.300	3	313.843.905.396	17.663.945,38	17.767	206
102	30/05/2023	268.073.943.038	15.400.999,81	17.406	106	315.407.877.876	17.665.061,71	17.855	88
103	31/05/2023	267.828.670.846	15.384.384,00	17.409	3	315.686.516.801	17.715.314,15	17.820	(35)
104	01/06/2023	265.654.360.819	15.331.786,99	17.327	(82)	316.952.030.355	17.813.402,93	17.793	(27)
105	02/06/2023	266.206.468.317	15.331.975,69	17.363	36	315.310.694.861	17.817.429,82	17.697	(96)
106	05/06/2023	269.227.509.926	15.318.319,59	17.576	213	316.108.254.124	17.846.491,33	17.713	16
107	06/06/2023	270.871.859.681	15.318.532,72	17.683	107	316.450.680.089	17.853.532,17	17.725	12
108	07/06/2023	272.269.943.860	15.315.887,14	17.777	94	317.683.483.431	17.868.561,92	17.779	54
109	08/06/2023	270.435.140.852	15.149.348,18	17.851	74	321.412.784.248	17.867.110,15	17.989	210
110	09/06/2023	262.199.485.660	14.826.889,08	17.684	(167)	321.939.412.365	17.872.600,13	18.013	24
111	12/06/2023	263.176.632.519	14.851.171,95	17.721	37	318.172.197.951	17.839.780,76	17.835	(178)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ
	VND	VND		VND	VND	VND		VND	VND
112	13/06/2023	263.709.967.086	14.823.475,47	17.790	69	307.472.515.236	17.833.902,03	17.241	(594)
113	14/06/2023	264.216.971.182	14.818.815,67	17.830	40	307.852.710.515	17.842.066,94	17.254	13
114	15/06/2023	264.405.794.069	14.816.312,33	17.846	16	305.347.268.204	17.843.185,78	17.113	(141)
115	16/06/2023	264.395.045.303	14.816.293,80	17.845	(1)	309.160.461.002	17.844.346,08	17.325	212
116	19/06/2023	264.508.891.250	14.817.870,38	17.851	6	305.311.724.660	17.846.770,02	17.107	(218)
117	20/06/2023	263.566.362.825	14.818.630,81	17.786	(65)	297.545.249.553	17.847.132,74	16.672	(435)
118	21/06/2023	264.790.735.552	14.812.850,17	17.876	90	296.679.889.444	17.857.796,66	16.613	(59)
119	22/06/2023	266.402.349.744	14.814.145,41	17.983	107	300.473.853.238	17.912.646,71	16.774	161
120	23/06/2023	267.448.193.743	14.807.290,26	18.062	79	302.916.494.496	17.920.421,15	16.903	129
121	26/06/2023	268.215.977.627	14.809.086,38	18.112	50	302.467.803.045	17.897.998,99	16.900	(3)
122	27/06/2023	267.904.699.635	14.800.216,65	18.101	(11)	305.718.775.860	17.914.836,32	17.065	165
123	28/06/2023	269.070.680.449	14.792.994,94	18.189	88	310.080.042.856	17.918.315,34	17.305	240
124	29/06/2023	270.262.198.422	14.791.941,51	18.271	82	311.912.936.283	17.979.274,10	17.348	43
125	30/06/2023	267.354.317.072	14.780.163,31	18.089	(182)	310.259.751.886	18.014.122,19	17.223	(125)
126	01/07/2023	267.372.825.186	14.783.575,96	18.086	(3)	309.613.534.472	18.007.922,60	17.193	(30)
127	03/07/2023	267.374.881.685	14.783.575,96	18.086	-	310.002.920.284	18.007.525,75	17.215	22
128	04/07/2023	267.689.546.213	14.784.442,77	18.106	20	309.846.074.311	18.024.659,74	17.190	(25)
129	05/07/2023	268.597.720.906	14.790.086,53	18.161	55	306.065.931.249	18.069.574,73	16.938	(252)
130	06/07/2023	269.275.938.222	14.804.753,60	18.188	27	309.117.444.296	18.064.048,73	17.112	174
131	09/07/2023	267.597.641.251	14.796.715,92	18.085	(103)	309.920.060.428	18.068.704,95	17.152	40
132	10/07/2023	268.304.990.259	14.795.899,71	18.134	49	306.681.795.707	18.128.480,00	16.917	(235)
133	11/07/2023	270.594.274.059	14.793.813,95	18.291	157	310.223.227.995	18.134.553,13	17.107	190
134	12/07/2023	270.505.445.898	14.786.513,24	18.294	3	310.857.273.324	18.162.946,52	17.115	8

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chi quỹ
		VND		VND		VND		VND	VND
135	13/07/2023	267.653.367.535	14.618.681,25	18.309	15	312.462.263.455	18.169.581,74	17.197	82
136	16/07/2023	265.337.156.107	14.441.812,52	18.373	64	312.528.264.067	18.169.242,20	17.201	4
137	17/07/2023	264.650.425.993	14.412.173,61	18.363	(10)	312.201.310.278	18.173.125,93	17.179	(22)
138	18/07/2023	265.439.880.679	14.414.969,02	18.414	51	311.160.663.764	18.174.001,24	17.121	(58)
139	19/07/2023	265.484.473.932	14.411.807,98	18.421	7	314.492.492.894	18.205.992,21	17.274	153
140	20/07/2023	264.985.586.688	14.402.863,58	18.398	(23)	315.138.229.893	18.206.171,42	17.309	35
141	23/07/2023	265.248.341.715	14.399.082,50	18.421	23	313.495.548.993	18.206.239,70	17.219	(90)
142	24/07/2023	267.178.650.144	14.400.962,65	18.553	132	311.973.747.344	18.205.445,21	17.136	(83)
143	25/07/2023	267.200.602.411	14.395.392,32	18.562	9	311.008.189.424	18.185.748,31	17.102	(34)
144	26/07/2023	267.868.106.090	14.400.343,31	18.602	40	311.451.720.690	18.213.832,91	17.100	(2)
145	27/07/2023	267.353.345.538	14.386.847,62	18.583	(19)	313.599.068.336	18.174.250,57	17.255	155
146	30/07/2023	265.709.689.874	14.389.431,53	18.466	(117)	315.389.290.945	18.174.528,98	17.353	98
147	31/07/2023	267.693.093.477	14.390.511,84	18.602	136	319.691.770.986	18.179.879,87	17.585	232
148	01/08/2023	270.677.752.544	14.391.063,58	18.809	207	321.517.388.490	18.191.153,69	17.674	89
149	02/08/2023	269.628.408.602	14.384.271,32	18.745	(64)	321.990.082.557	18.182.119,34	17.709	35
150	03/08/2023	270.250.215.144	14.390.770,99	18.779	34	323.589.339.008	18.207.691,14	17.772	63
151	06/08/2023	269.386.935.575	14.390.787,09	18.719	(60)	322.515.405.778	18.207.419,12	17.713	(59)
152	07/08/2023	273.365.519.992	14.400.474,02	18.983	264	323.581.936.434	18.202.244,81	17.777	64
153	08/08/2023	274.501.879.759	14.407.737,36	19.052	69	327.532.271.254	18.365.194,60	17.834	57
154	09/08/2023	274.134.716.977	14.409.117,55	19.025	(27)	329.129.367.043	18.512.754,85	17.779	(55)
155	10/08/2023	274.028.011.800	14.418.466,69	19.005	(20)	328.621.021.975	18.527.223,47	17.737	(42)
156	13/08/2023	271.426.820.727	14.386.743,96	18.866	(139)	330.370.804.714	18.564.160,81	17.796	59
157	14/08/2023	272.795.906.760	14.414.807,90	18.925	59	331.740.497.282	18.566.105,83	17.868	72

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022					
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND			
158	15/08/2023	273.574.417.191	14.415.777,40	18.977	52	17/08/2022	332.134.856.479	18.571.538,45	17.884	16
159	16/08/2023	273.296.644.754	14.375.580,74	19.011	34	18/08/2022	332.347.668.059	18.580.850,98	17.887	3
160	17/08/2023	274.898.963.795	14.372.960,46	19.126	115	19/08/2022	331.685.809.245	18.555.236,64	17.876	(11)
161	20/08/2023	272.824.050.192	14.374.424,63	18.980	(146)	22/08/2022	329.943.489.909	18.558.860,46	17.778	(98)
162	21/08/2023	263.239.441.719	14.316.046,56	18.388	(592)	23/08/2022	329.829.714.008	18.615.196,07	17.718	(60)
163	22/08/2023	263.281.896.113	14.269.852,38	18.450	62	24/08/2022	332.005.238.378	18.621.367,76	17.829	111
164	23/08/2023	263.098.930.359	14.256.514,46	18.455	5	25/08/2022	332.580.779.038	18.634.074,87	17.848	19
165	24/08/2023	261.681.542.700	14.254.120,03	18.358	(97)	26/08/2022	336.349.738.976	18.696.471,66	17.990	142
166	27/08/2023	263.515.834.423	14.240.615,81	18.505	147	29/08/2022	334.117.417.632	18.702.029,34	17.865	(125)
167	28/08/2023	262.208.886.605	14.247.703,12	18.404	(101)	30/08/2022	331.989.432.157	18.702.048,84	17.752	(113)
168	29/08/2023	264.052.952.258	14.232.269,03	18.553	149	31/08/2022	334.055.542.619	18.711.551,54	17.853	101
169	30/08/2023	264.309.872.328	14.232.555,68	18.571	18	01/09/2022	335.717.110.726	18.771.354,21	17.885	32
170	31/08/2023	265.923.282.758	14.234.851,22	18.681	110	05/09/2022	335.700.539.182	18.771.354,21	17.884	(1)
171	04/09/2023	267.550.414.246	14.234.819,40	18.795	114	06/09/2022	335.875.735.886	18.774.384,83	17.890	6
172	05/09/2023	267.539.190.901	14.234.819,40	18.795	-	07/09/2022	335.943.078.225	18.782.512,73	17.886	(4)
173	06/09/2023	269.391.547.038	14.236.961,31	18.922	127	08/09/2022	330.220.116.497	18.781.777,39	17.582	(304)
174	07/09/2023	271.985.945.445	14.245.075,99	19.093	171	09/09/2022	329.240.508.960	18.784.367,04	17.527	(55)
175	10/09/2023	271.743.301.346	14.241.258,28	19.081	(12)	12/09/2022	332.129.399.994	18.816.252,22	17.651	124
176	11/09/2023	270.622.292.327	14.208.648,69	19.046	(35)	13/09/2022	333.982.940.501	18.818.430,23	17.748	97
177	12/09/2023	247.713.952.700	13.147.584,75	18.841	(205)	14/09/2022	332.645.922.326	18.832.549,96	17.663	(85)
178	13/09/2023	245.493.850.483	12.886.408,18	19.051	210	15/09/2022	330.705.647.917	18.793.466,85	17.597	(66)
179	14/09/2023	243.570.769.283	12.836.009,68	18.976	(75)	16/09/2022	331.034.134.844	18.779.267,54	17.628	31
180	17/09/2023	242.205.615.162	12.838.648,30	18.865	(111)	19/09/2022	328.138.555.741	18.781.368,76	17.471	(157)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND	
181	18/09/2023	241.648.314.601	12.786.663,80	18.898	323.818.807.274	18.781.684,53	17.241	(230)
182	19/09/2023	239.619.780.030	12.789.100,95	18.736	324.962.150.910	18.757.032,72	17.325	84
183	20/09/2023	240.831.115.542	12.869.284,92	18.714	325.052.303.707	18.849.229,61	17.245	(80)
184	21/09/2023	232.520.601.903	12.326.442,46	18.864	325.702.875.768	18.851.635,83	17.277	32
185	24/09/2023	226.652.021.871	12.058.573,76	18.796	325.351.403.417	18.880.489,08	17.232	(45)
186	25/09/2023	223.651.678.863	12.059.330,20	18.546	319.690.676.469	18.884.027,14	16.929	(303)
187	26/09/2023	219.527.052.299	12.070.796,22	18.187	318.575.217.171	18.886.287,61	16.868	(61)
188	27/09/2023	218.052.629.038	12.065.804,33	18.072	314.572.425.411	18.886.462,19	16.656	(212)
189	28/09/2023	219.673.285.401	12.074.267,66	18.194	313.059.011.515	18.924.154,87	16.543	(113)
190	30/09/2023	219.613.510.099	12.075.982,55	18.186	313.486.167.627	18.925.837,67	16.564	21
191	01/10/2023	220.393.420.991	12.076.142,28	18.250	313.478.274.997	18.925.837,67	16.564	0
192	02/10/2023	220.389.813.677	12.076.142,28	18.250	302.612.294.551	18.868.372,45	16.038	(526)
193	03/10/2023	220.911.625.113	12.098.379,93	18.260	300.333.098.879	18.870.983,50	15.915	(123)
194	04/10/2023	217.079.210.754	12.098.396,78	17.943	304.420.149.168	18.871.997,73	16.131	216
195	05/10/2023	218.028.020.028	12.100.843,70	18.018	297.954.371.115	18.872.598,21	15.788	(343)
196	08/10/2023	217.242.310.481	12.113.383,07	17.934	290.474.989.833	18.866.034,46	15.397	(391)
197	09/10/2023	218.714.379.164	12.111.123,00	18.059	290.431.332.942	18.867.313,02	15.393	(4)
198	10/10/2023	220.769.257.165	12.115.547,20	18.222	278.845.766.890	18.701.872,62	14.910	(483)
199	11/10/2023	221.578.127.022	12.057.917,45	18.376	285.155.797.582	18.681.047,40	15.264	354
200	12/10/2023	221.670.907.960	12.057.443,41	18.385	290.212.662.280	18.684.974,33	15.532	268
201	15/10/2023	221.066.845.554	12.034.346,31	18.370	291.778.322.840	18.644.856,30	15.649	117
202	16/10/2023	220.800.253.943	12.062.051,51	18.305	290.331.003.737	18.646.614,25	15.570	(79)
203	17/10/2023	219.733.335.853	12.071.306,84	18.203	293.582.864.316	18.679.209,78	15.717	147

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ chi quỹ	Giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/ chi quỹ		
		VND	VND	VND	VND		
204	18/10/2023	218.508.678.306	12.060.185,93	291.887.203.095	18.660.768,59	15.642	(75)
205	19/10/2023	215.808.974.174	12.059.205,59	291.463.208.821	18.697.914,12	15.588	(54)
206	22/10/2023	214.815.518.169	12.124.723,75	281.216.781.179	18.699.009,73	15.039	(549)
207	23/10/2023	216.607.254.881	12.123.698,73	272.691.445.547	18.697.288,48	14.585	(454)
208	24/10/2023	205.567.928.922	11.613.046,77	275.230.262.974	18.696.572,67	14.721	136
209	25/10/2023	206.778.253.221	11.617.438,33	275.043.214.963	18.695.463,56	14.712	(9)
210	26/10/2023	206.466.879.386	11.617.830,86	282.486.378.373	18.642.497,70	15.153	441
211	29/10/2023	198.723.002.820	11.618.437,60	283.280.183.296	18.641.126,25	15.197	44
212	30/10/2023	199.514.439.338	11.618.883,44	282.886.355.083	18.642.545,27	15.174	(23)
213	31/10/2023	196.980.007.405	11.637.801,21	284.333.192.674	18.637.997,67	15.256	82
214	01/11/2023	195.853.118.401	11.647.344,80	283.380.303.970	18.638.096,41	15.204	(52)
215	02/11/2023	196.243.456.325	11.593.672,39	281.600.678.604	18.627.834,29	15.117	(87)
216	05/11/2023	201.941.833.017	11.594.249,11	276.392.936.671	18.610.528,37	14.851	(266)
217	06/11/2023	202.476.517.505	11.594.826,56	271.110.348.690	18.607.283,47	14.570	(281)
218	07/11/2023	202.848.203.494	11.485.940,94	272.790.011.821	18.606.723,39	14.661	91
219	08/11/2023	201.394.124.740	11.491.788,93	272.969.628.890	18.568.959,65	14.700	39
220	09/11/2023	206.216.452.517	11.502.017,39	262.806.852.655	18.569.349,75	14.153	(547)
221	12/11/2023	206.352.740.833	11.504.925,88	264.201.303.018	18.509.128,09	14.274	121
222	13/11/2023	204.950.623.544	11.500.953,29	260.536.099.729	18.505.111,10	14.079	(195)
223	14/11/2023	205.060.635.800	11.503.884,33	247.710.505.616	18.276.438,23	13.554	(525)
224	15/11/2023	206.770.834.169	11.509.334,27	255.652.909.924	18.152.366,22	14.084	530
225	16/11/2023	206.584.777.528	11.426.962,96	262.121.045.950	18.153.465,24	14.439	355
226	19/11/2023	206.502.507.836	11.424.953,49	262.522.283.371	18.084.873,41	14.516	77



Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Giá trị tài sản ròng/chi quỹ	Giá trị tài sản ròng/chi quỹ	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/chi quỹ	Giá trị tài sản ròng/chi quỹ	Giá trị tài sản ròng/chi quỹ	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/chi quỹ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
227	20/11/2023	203.605.067.430	11.421.822,44	17.826	259.788.646.491	18.085.480,49	14.364
228	21/11/2023	202.623.669.906	11.422.003,08	17.740	259.666.781.042	18.087.079,45	14.356
229	22/11/2023	192.661.902.364	10.819.675,82	17.807	258.082.493.784	18.032.922,58	14.312
230	23/11/2023	192.875.968.002	10.818.251,21	17.829	260.201.185.538	18.033.093,07	14.429
231	26/11/2023	190.655.462.145	10.830.004,48	17.604	266.782.777.549	18.033.581,12	14.794
232	27/11/2023	190.385.602.035	10.830.517,55	17.579	276.569.542.987	18.034.642,07	15.335
233	28/11/2023	189.390.049.582	10.836.300,68	17.477	281.967.911.478	18.008.591,41	15.657
234	29/11/2023	190.843.088.818	10.837.101,12	17.610	286.765.609.243	18.037.158,60	15.899
235	30/11/2023	191.595.920.576	10.837.343,32	17.679	287.080.166.074	18.050.920,46	15.904
236	03/12/2023	191.758.492.883	10.900.949,04	17.591	295.460.900.739	17.972.845,38	16.439
237	04/12/2023	192.535.511.303	10.901.579,32	17.661	298.289.748.445	17.971.294,54	16.598
238	05/12/2023	194.430.280.593	10.901.456,71	17.835	286.260.609.623	17.963.832,35	15.935
239	06/12/2023	192.925.150.487	10.843.228,09	17.792	285.408.302.045	17.968.356,08	15.884
240	07/12/2023	193.784.047.075	10.848.968,69	17.862	287.612.737.359	17.953.548,02	16.020
241	10/12/2023	193.846.956.623	10.852.362,18	17.862	287.371.086.792	17.929.820,51	16.028
242	11/12/2023	194.440.136.630	10.853.979,61	17.914	282.161.365.843	17.930.475,28	15.736
243	12/12/2023	194.704.390.519	10.856.858,03	17.934	288.483.032.590	17.928.271,50	16.091
244	13/12/2023	195.340.626.470	10.878.450,58	17.957	289.244.474.970	17.926.586,95	16.135
245	14/12/2023	193.450.121.367	10.880.018,77	17.780	289.492.172.198	17.910.936,87	16.163
246	17/12/2023	193.107.299.164	10.881.124,80	17.747	288.599.808.235	17.911.570,34	16.112
247	18/12/2023	193.201.054.113	10.885.545,56	17.748	285.958.510.803	17.897.403,57	15.978
248	19/12/2023	192.363.279.893	10.882.283,88	17.677	281.331.870.296	17.864.761,82	15.748
249	20/12/2023	193.419.368.190	10.875.325,38	17.785	281.643.613.112	17.856.891,30	15.772

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022					
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ		
250	21/12/2023	193.182.224.443	10.812.287,67	17.867	82	23/12/2022	283.719.835.376	17.856.276,40	15.889	117	
251	24/12/2023	194.272.925.370	10.812.377,17	17.968	101	26/12/2022	283.285.334.126	17.855.958,71	15.865	(24)	
252	25/12/2023	194.303.491.823	10.814.300,84	17.967	(1)	27/12/2022	272.845.821.465	17.856.377,54	15.280	(585)	
253	26/12/2023	195.694.698.025	10.816.168,32	18.093	126	28/12/2022	277.372.420.813	17.855.568,37	15.534	254	
254	27/12/2023	195.529.971.619	10.806.579,88	18.094	1	29/12/2022	279.882.881.512	17.855.062,36	15.675	141	
255	28/12/2023	195.596.708.114	10.798.866,56	18.113	19	30/12/2022	279.285.438.059	17.855.092,02	15.642	(33)	
256	31/12/2023	197.759.626.580	10.793.342,21	18.322	209	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	41	
257	01/01/2024	198.351.778.175	10.789.903,13	18.383	61						
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		255.027.941.246		301.349.562.650							

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 668
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng	10.789.903,13	17.855.500,09
	10.789.903,13	17.855.500,09

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2023 VND</i>	<i>Năm 2022 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	3.825.766.443	4.520.636.556
Công ty CP Chứng khoán MB	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối	Phí môi giới chứng khoán	64.855.315	91.400.029
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	168.000.000	168.000.000

(*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 168.000.000VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	247.745.099	364.151.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (TIẾP THEO)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	180.000.000	180.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	27.470.496	23.846.313
		Phí dịch vụ giám sát	66.061.152	68.587.351
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	198.000.000
		Phí giao dịch chứng khoán	25.350.000	81.750.000
		Phí chuyển tiền, phí khác	1.841.715	5.922.634
		Lãi tiền gửi	973.341.772	684.459.075

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm</i> <i>2023</i> <i>VND</i>	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm</i> <i>2022</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	828.804.508	562.793.159
		Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	240.655.069	33.088.240
		Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	39.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.134.247	65.589.040
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	15.000.000
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	5.502.072
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	16.500.000
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	-	150.000
		Phí lưu ký chứng khoán tại VSD phải trả	1.914.463	2.596.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chúng khoản đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 174.269.077.100 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (17.426.907.710) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 17.426.907.710 đồng Việt Nam tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tiền gửi ngân hàng	1.069.459.577	16.000.000.000	-	-	17.069.459.577
Các khoản đầu tư	-	174.269.077.100	-	6.497.400.000	180.766.477.100
Các khoản phải thu	-	828.552.055	-	244.854.074	1.073.406.129
Các khoản phải trả	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	(270.905.069)	-	-	(270.905.069)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(286.659.562)	-	-	(286.659.562)
Chênh lệch thanh khoản ròng	1.069.459.577	190.540.064.524	-	6.742.254.074	198.351.778.175
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tiền gửi ngân hàng	595.881.399	39.500.000.000	-	-	40.095.881.399
Các khoản đầu tư (*)	-	232.652.034.000	-	6.508.443.631	239.160.477.631
Các khoản phải thu	-	1.014.760.240	-	244.854.074	1.259.614.314
Các khoản phải trả	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	(88.088.240)	-	-	(88.088.240)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(403.899.654)	-	-	(403.899.654)
Chênh lệch thanh khoản ròng	595.881.399	272.674.806.346	-	6.753.297.705	280.023.985.450

(*) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam có ngày đáo hạn là 23 tháng 8 năm 2025 và đã có thông báo về việc thanh toán lãi trái phiếu Kỳ 03, ngày thanh toán: Ngày 23 tháng 02 năm 2024.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:***

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:***

- (i) Các tài sản tài chính mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- (ii) Các tài sản tài chính được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:*

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ*

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quý trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và trương đương tiền	17.069.459.577	17.100.511.632	40.095.881.399	40.161.470.439
Các khoản đầu tư	202.186.978.057	180.766.477.100	302.103.987.814	239.160.477.631
✓ <i>Cổ phiếu niêm yết và UpCom</i>	195.689.578.057	174.269.077.100	295.606.587.814	232.652.034.000
✓ <i>Trái phiếu</i>	6.497.400.000	6.497.400.000	6.497.400.000	6.508.443.631
Các tài sản khác	1.042.354.074	1.042.354.074	1.194.025.274	1.194.025.274
✓ <i>Phải thu bán chứng khoán</i>	-	-	35.956.800	35.956.800
✓ <i>Cổ tức, trái tức được nhận</i>	1.042.354.074	1.042.354.074	1.158.068.474	1.158.068.474
	220.298.791.708	198.909.342.806	343.393.894.487	280.515.973.344
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	30.250.000	30.250.000	55.000.000	55.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	8.023.753	8.023.753	3.251.437	3.251.437
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	232.631.316	232.631.316	29.836.803	29.836.803
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	286.659.562	286.659.562	403.899.654	403.899.654
	557.564.631	557.564.631	491.987.894	491.987.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Các khoản đầu tư.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,12%	0,12%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,14%	0,11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,07%	0,06%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	2,01%	2,02%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	76,20%	73,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>Năm 2022</i>
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	178.555.000.900	119.079.375.700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	17.855.500,09	11.907.937,57
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	1.319.504,21	9.085.573,08
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	13.195.042.100	90.855.730.800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(8.385.101,17)	(3.138.010,56)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(83.851.011.700)	(31.380.105.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	107.899.031.300	178.555.000.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	10.789.903,13	17.855.500,09
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối kỳ	16,56%	12,72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	60,31%	43,77%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,32%	0,19%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	5.281	3.266
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	18.383	15.683

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
 Người lập biểu